CHUYÊN ĐỀ CẤU TRÚC BÀI VIẾT LẠI CÂU TRONG KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4 — BẢN 04

Release Date: 17th June, 2025 | Ngày phát hành: 17 tháng 06 năm 2025

Chuyên Đề, Danh Sách cấu trúc thường gặp trong dạng bài Sentence Transformation (Viết Lại Câu) sao cho nghĩa không đổi thường gặp trong đề thi chuyên Anh 10, HSG Tỉnh/Thành, Olympic 30/4

Rewrite each of the following sentences in such a way that it has the same meaning as the first sentence, using the cues at the beginning of each sentence.

Task: **Rewrite the following sentences with the given words in such a way that the second sentence has the same meaning as the first one. Do not change the form of the words in brackets. You must use NO MORE THAN FIVE WORDS for each space.**

CẤU TRÚC	VÍ DỤ BÀI TẬP, GIẢI NGHĨA, TỪ/CẤU TRÚC ĐỒNG NGHĨA
1. Turn water into wine	**- Ví Dụ Bài Tập** She transformed a simple idea into a viral campaign. = She managed to **TURN WATER INTO WINE** with that idea. = Cô ấy **BIẾN ĐIỀU BÌNH THƯỜNG THÀNH ĐIỀU TUYỆT VỜI** với ý tưởng đó. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Turn water into wine = to transform something ordinary into something extraordinary = Biến điều đơn giản thành kỳ diệu Thường đi cùng: → turn a basic project into something magical → as if turning water into wine **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa**

	work miracles; create something amazing from little
2. Bridge the gap between	**- Ví Dụ Bài Tập** This initiative connects students and industry experts. = It helps **BRIDGE THE GAP BETWEEN** students and professionals. = Sáng kiến này giúp **THU HẸP KHOẢNG CÁCH GIỮA** sinh viên và chuyên gia. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Bridge the gap between A and B = to reduce the differences or improve connection = Thu hẹp khoảng cách giữa hai bên Thường đi cùng: → bridge the gap between theory and practice → generations, cultures, classes **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** connect; reconcile; bring together
3. Disproportionate impact on	**- Ví Dụ Bài Tập** The crisis affected poor communities more than others. = The crisis had a **DISPROPORTIONATE IMPACT ON** poor communities. = Cuộc khủng hoảng **TÁC ĐỘNG MẠNH MẼ MỘT CÁCH KHÔNG CÂN XỨNG** tới cộng đồng nghèo. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Disproportionate impact on = having more severe or unequal effects = Ảnh hưởng không tương xứng, lệch nhiều về một phía Thường đi cùng: → disproportionate impact on women/low-income groups **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa**

	unbalanced effect; unequal consequences
4. True colours	**- Ví Dụ Bài Tập** He acted nicely at first, but his real nature showed later. = He eventually showed his **TRUE COLOURS.** = Cuối cùng anh ta cũng **LỘ BẢN CHẤT THẬT.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Show/reveal your true colours = to show your real personality or intentions = Lộ bộ mặt thật Thường đi cùng: → show one's true colours under pressure **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** reveal oneself; drop the mask
5. Rake up	**- Ví Dụ Bài Tập** He brought up her old mistakes to win the argument. = He RAKED UP her past mistakes. = Anh ta KHƠI LẠI CHUYỆN CŨ để tranh cãi. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Rake up = to bring up unpleasant past events = Khơi lại chuyện cũ, đào bới quá khứ Thường đi cùng: → rake up scandals/past mistakes **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** dredge up; dig up; bring up again
6. Room in	**- Ví Dụ Bài Tập** At university, I lived in the same dorm with my friend. = I used to **ROOM IN** with my friend. = Tôi đã từng **Ở CHUNG PHÒNG** với bạn trong ký túc xá.

	- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Room in (with someone) = to share a living space = Ở chung phòng với ai đó Thường đi cùng: → room in with a roommate/partner **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** share a room; live with
7. Quick off the mark	**- Ví Dụ Bài Tập** She reacted instantly to the opportunity. = She was **QUICK OFF THE MARK** when the opportunity arose. = Cô ấy **PHẢN ỨNG NHANH NHẠY** khi cơ hội đến. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Quick off the mark = fast to react or respond = Nhanh chóng phản ứng, nhanh nhẹn Thường đi cùng: → be quick/slow off the mark in decisions/responses **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** react quickly; be alert; be sharp
8. Dropout rate	**- Ví Dụ Bài Tập** Many students leave the course early. = The course has a high **DROPOUT RATE.** = Khóa học có **TỶ LỆ BỎ HỌC CAO.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Dropout rate = percentage of people leaving a program early = Tỷ lệ bỏ học / bỏ cuộc

	Thường đi cùng: → reduce/increase/track dropout rate **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** attrition rate; withdrawal rate
9. Hanker after	**- Ví Dụ Bài Tập** He always longed for a quiet life in the countryside. = He **HANKERED AFTER** a peaceful rural life. = Anh ấy luôn **AO ƯỚC / MONG MỎI** được sống yên bình nơi thôn quê. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Hanker after/for sth = to have a strong desire for something = Khao khát, ao ước Thường đi cùng: → hanker after freedom/luxury/the past **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** yearn for; long for; crave
10. (The) quiet before the storm	**- Ví Dụ Bài Tập** Everything seems calm, but we expect trouble soon. = This is the **QUIET BEFORE THE STORM.** = Đây là **SỰ YÊN LẶNG TRƯỚC CƠN BÃO.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** The quiet before the storm = a peaceful period before trouble begins = Khoảnh khắc bình yên trước biến cố Thường đi cùng: → feel like the quiet before the storm **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** calm before chaos; stillness before action

11. Dead and buried	**- Ví Dụ Bài Tập** That issue was settled years ago. = That issue is **DEAD AND BURIED.** = Vấn đề đó **ĐÃ KẾT THÚC HẲN RỒI** từ lâu rồi. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Dead and buried = completely over and forgotten = Chấm dứt, không còn liên quan nữa Thường đi cùng: → a plan/problem/idea is dead and buried **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** over; finished; a closed chapter
12. The exception that proves the rule	**- Ví Dụ Bài Tập** He rarely shows any emotion, but yesterday he cried during the speech. = Yesterday he was **THE EXCEPTION THAT PROVES THE RULE.** = Hôm qua anh ấy là **NGOẠI LỆ KHẲNG ĐỊNH QUY TẮC** thường ngày của chính mình. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** The exception that proves the rule = an unusual case that confirms the general rule by contrast = Ngoại lệ cho thấy (hoặc xác nhận) rằng quy tắc tồn tại. Thường đi cùng: → he's the exception that proves the rule about… **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** rare case; confirms the general trend by contrast
13. Hone in on	**- Ví Dụ Bài Tập**

	The report focuses on consumer behavior. = The report **HONES IN ON** consumer behavior. = Bản báo cáo **TẬP TRUNG SÂU VÀO** hành vi người tiêu dùng. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Hone in on = to focus attention on something specific = Tập trung vào, nhắm vào Thường đi cùng: → hone in on a topic/problem/detail **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** zero in on; target; focus on
14. Exercise due diligence	**- Ví Dụ Bài Tập** Before investing, you should carefully investigate the company. = You should **EXERCISE DUE DILIGENCE** before investing. = Trước khi đầu tư, bạn nên **THỰC HIỆN ĐẦY ĐỦ NGHIÊN CỨU CẨN TRỌNG.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Exercise due diligence = to make every reasonable effort to gather relevant information before acting = Thẩm tra kỹ lưỡng, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tìm hiểu Thường đi cùng: → exercise due diligence before mergers/investment **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** investigate thoroughly; do one's homework; examine carefully
15. Elicit an emotional response	**- Ví Dụ Bài Tập** That film made everyone cry. = The film **ELICITED AN EMOTIONAL RESPONSE** from the audience.

	= Bộ phim **KHƠI DẬY CẢM XÚC MẠNH MẼ** từ khán giả. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Elicit an emotional response = to trigger feelings from someone = Khơi gợi cảm xúc mạnh mẽ Thường đi cùng: → elicit sympathy/anger/tears/laughter **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** provoke emotion; stir feelings; move someone
16. Ebb away	**- Ví Dụ Bài Tập** His confidence slowly disappeared during the interview. = His confidence **EBBED AWAY** during the interview. = Sự tự tin của anh ấy **DẦN BIẾN MẤT** trong buổi phỏng vấn. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Ebb away = to gradually decrease or fade = Rút đi, giảm dần, phai mờ Thường đi cùng: → hope/energy/confidence ebbs away **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** diminish; fade; wear off
17. Above the fold	**- Ví Dụ Bài Tập** The most important news appears at the top of the homepage. = It is placed **ABOVE THE FOLD.** = Tin quan trọng được đặt **LÊN PHẦN TRÊN TRANG / DỄ NHÌN THẤY NHẤT.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Above the fold = visible without scrolling (online) or top of newspaper =

	Phần hiển thị đầu tiên, gây chú ý nhất Thường đi cùng: → place headlines above the fold → appear above the fold on a website **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** prominent placement; top of the page
18. Easy as falling off a log	**- Ví Dụ Bài Tập** That test was extremely easy. = The test was **AS EASY AS FALLING OFF A LOG.** = Bài kiểm tra đó **DỄ NHƯ ĂN KẸO.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Easy as falling off a log = extremely simple to do = Dễ ợt, không tốn chút công sức nào Thường đi cùng: → that task is as easy as falling off a log **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** effortless; a piece of cake; dead easy
19. Face significant obstacles	**- Ví Dụ Bài Tập** She encountered many difficulties on the way to success. = She **FACED SIGNIFICANT OBSTACLES** on her path. = Cô ấy **GẶP NHIỀU TRỞ NGẠI ĐÁNG KỂ** trên hành trình. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Face significant obstacles = to encounter major challenges = Đối mặt với trở ngại lớn Thường đi cùng: → face legal/financial/logistical obstacles

	- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa meet resistance; run into barriers; struggle with problems
20. Foster mutual understanding	**- Ví Dụ Bài Tập** This exchange program helps people understand each other better. = It helps **FOSTER MUTUAL UNDERSTANDING.** = Chương trình giúp **THÚC ĐẨY SỰ THẤU HIỂU LẪN NHAU.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Foster mutual understanding = to encourage reciprocal empathy and knowledge = Thúc đẩy sự hiểu biết hai chiều Thường đi cùng: → foster mutual respect/peace/dialogue **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** promote empathy; encourage communication; build connections
21. High and dry	**- Ví Dụ Bài Tập** They abandoned me in a difficult situation. = They left me **HIGH AND DRY.** = Họ đã **BỎ RƠI TÔI TRONG LÚC KHÓ KHĂN.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** High and dry = left without help or resources = Bị bỏ lại, không được giúp đỡ khi cần Thường đi cùng: → leave someone high and dry **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** abandon; leave helpless; desert
22. Hit the ceiling	**- Ví Dụ Bài Tập**

	He became extremely angry when he saw the bill. = He **HIT THE CEILING** when he saw the bill. = Anh ta **NỔI GIẬN ĐÙNG ĐÙNG** khi thấy hóa đơn. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Hit the ceiling = to become very angry = Nổi giận dữ dội Thường đi cùng: → parents hit the ceiling when they found out **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** blow up; explode with anger; lose it
23. Overcome existing barriers	**- Ví Dụ Bài Tập** We must break down communication problems in this team. = We must **OVERCOME EXISTING BARRIERS** to communication. = Chúng ta phải **VƯỢT QUA CÁC RÀO CẢN ĐANG TỒN TẠI** trong giao tiếp. **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Overcome existing barriers = to break through obstacles currently in place = Vượt qua rào cản đang tồn tại Thường đi cùng: → overcome cultural/linguistic/technological barriers **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** break down barriers; push past resistance; solve obstacles
24. Reach a consensus	**- Ví Dụ Bài Tập** After much debate, we finally agreed. = We finally **REACHED A CONSENSUS.** = Cuối cùng chúng tôi đã **ĐẠT ĐƯỢC SỰ ĐỒNG THUẬN.**

	- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Reach a consensus = to come to a shared agreement = Đạt được đồng thuận chung Thường đi cùng: → reach a broad/clear consensus on sth **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** agree collectively; align views; settle on a decision
25. Hold the torch (for someone)	**- Ví Dụ Bài Tập** He still secretly loves her. = He still **HOLDS THE TORCH FOR HER.** = Anh ấy vẫn **THẦM YÊU CÔ ẤY.** **- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ** Hold the torch for sb = to secretly continue loving someone = Yêu đơn phương, giữ tình cảm âm thầm Thường đi cùng: → quietly hold the torch for a past lover **- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa** have a crush; carry a flame; be lovesick

Springboard English

Bản 04 | Release Date: 17th June, 2025 | Ngày phát hành: 17 tháng 06 năm 2025

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ VIẾT LẠI CÂU TỪ SPRINGBOARD TẠI

[Page Springboard English] Springboard English - Lớp học nhà Xuân

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook

[Website Springboard – Vào phần Tài Liệu] Springboard

Springboard English